

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST

Ngày: **24/3/2025**

V/v “Tranh chấp Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:- Ông Phạm Văn Động

- Ông Trương Văn Sắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày **24** tháng **3** năm **2025**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **332/2024/TLST-HNGĐ** ngày **18** tháng **12** năm **2024** về việc “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **16/2025/QĐXXST-HNGĐ** ngày **18** tháng **02** năm **2025** và Quyết định hoãn phiên tòa số: **13/2025/QĐ-ST** ngày **06** tháng **3** năm **2025** giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Anh Hà Quốc H**, sinh năm **1987** (Có mặt)

Địa chỉ: **Ấp Q, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.**

- Bị đơn: **Chị Lê Thị N**, sinh năm **1983** (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản không tiến hành hoà giải được và tại phiên tòa nguyên đơn **anh Hà Quốc H** trình bày:* Anh và chị Lê Thị N chung sống với nhau từ năm 2015, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ ngày 27/12/2017. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 01 năm, hôn nhân tự nguyện không bị ép buộc.

Sau khi chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên sau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không cùng quan điểm sống, không thấu hiểu lẫn nhau, từ đó thường

xuân cải và dẫn đến đời sống vợ chồng không được hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay.

Nay **anh** cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Hà Lê Y, sinh ngày 28/5/2016 và Hà Lê Thảo T, sinh ngày 10/12/2017. Các con đã có giấy khai sinh và đang sống chung với cha.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa **anh Hà Quốc H** yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: **Anh Hà Quốc H** yêu cầu được ly hôn với **chị Lê Thị N**.

- Về con chung: **Anh Hà Quốc H** yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Hà Lê Y, sinh ngày 28/5/2016 và Hà Lê Thảo T, sinh ngày 10/12/2017. **Anh** không yêu cầu **chị Lê Thị N** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn chị Lê Thị N: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập cho **chị Lê Thị N** tham gia phiên họp kiểm tra việc, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng **chị N** đều không có mặt và không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp ly hôn, bị đơn **chị Lê Thị N** đang cư trú tại **xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay **chị Lê Thị N** mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, phía **anh Hà Quốc H** đồng ý xét xử vắng mặt **chị Lê Thị N**. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt **chị Lê Thị N**.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa **anh Hà Quốc H** và **chị Lê Thị N** là hôn nhân hợp pháp, vì **anh** **chị** chung sống với nhau vào **năm 2015** và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ ngày 27/12/2017** theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của **anh Hà Quốc H** là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, tuy nhiên sau một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng **anh H, chị N** có quan điểm sống khác nhau, không thấu hiểu lẫn nhau, từ đó có thường xuyên xảy ra cãi vã, dẫn đến mâu thuẫn càng trầm trọng, không thể giải quyết được nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cố gắng động viên **anh H** về đoàn tụ chung sống với **chị N** để vợ chồng cùng nhau nuôi dưỡng con chung, nhưng phía **anh H** xác định tình cảm giữa **anh** và **chị N** không còn, vợ chồng đã không còn khả năng hàn gắn nên anh cương quyết ly hôn với **chị N**.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian ly thân vợ chồng **anh H, chị N** không ai quan tâm đến ai, không chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thể hiện được tình nghĩa vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;.... Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,....”, điều này chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng không khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ cho **chị Lê Thị N** tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như triệu tập **chị N** tham gia phiên tòa nhưng **chị N** đều vắng mặt không có lý do. Điều này chứng tỏ rằng **chị N** không có thiện chí muốn hòa giải để trở về tiếp tục cuộc sống vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của **anh H**

[4] Về con chung: Xét yêu cầu xin được nuôi cháu Hà Lê Y, sinh ngày 28/5/2016 và Hà Lê Thảo T, sinh ngày 10/12/2017 của anh H. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Biên bản ghi nhận nguyện vọng cùng ngày 05/02/2025, cháu Hà Lê Y, sinh ngày 28/5/2016 và Hà Lê Thảo T, sinh ngày 10/12/2017 đề đạt nguyện vọng được sống chung với cha sau khi anh H, chị N ly hôn. Hơn nữa, từ ngày vợ chồng ly thân đến nay, anh H vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hà Lê Y và Hà Lê Thảo T, nếu đột ngột thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn thì ít nhiều cũng ảnh hưởng đến tâm lý và môi trường sống của cháu Y, cháu Thảo T. Do đó, để đảm bảo điều kiện cho cháu Hà Lê Y và Hà Lê Thảo T được phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu Hà Lê Y, sinh ngày 28/5/2016 và Hà Lê Thảo T, sinh ngày 10/12/2017 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu Y và cháu Thảo T.

Về cấp dưỡng: Chị Lê Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Hà Quốc H không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: **Anh H** xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của anh Hà Quốc H.

Về quan hệ hôn nhân: **Anh Hà Quốc H** được ly hôn với **chị Lê Thị N**.

Về quan hệ con chung: **Giao các cháu** Hà Lê Y, sinh ngày 28/5/2016 và Hà Lê Thảo T, sinh ngày 10/12/2017 cho **anh Hà Quốc H** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. **Chị Lê Thị N** không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Hà Quốc H không yêu cầu.

Anh Hà Quốc H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị Lê Thị N tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về tài sản chung: **Anh Hà Quốc H** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: **Anh Hà Quốc H** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí:

Án phí hôn nhân sơ thẩm: **Anh Hà Quốc H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh **Hà Quốc H**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho **anh A Hà Quốc H** được ly hôn với **chị Lê Thị N**.

2. Về quan hệ con chung: **Giao các cháu** Hà Lê Y, sinh ngày 28/5/2016 và Hà Lê Thảo T, sinh ngày 10/12/2017 cho **anh Hà Quốc H** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. **Chị Lê Thị N** không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Hà Quốc H không yêu cầu.

Anh Hà Quốc H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị Lê Thị N tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: **Anh Hà Quốc H** xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Anh Hà Quốc H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng **anh Hà Quốc H** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0007159** ngày **29/11/2024** của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: **Anh Hà Quốc H** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với **chị Lê Thị N** có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện T;
- THA dân sự huyện T;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt